

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(đã được kiểm toán)*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 35
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 35
- Phụ lục 01: Phải thu khách hàng	28
- Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình	29
- Phụ lục 03: Tài sản cố định thuê Tài chính, TSCĐ vô hình	30
- Phụ lục 04: Phải trả cho người bán	31
- Phụ lục 05: Bảng biến động Vốn chủ sở hữu	32
- Phụ lục 06: Thuyết minh một số chỉ tiêu so sánh thay đổi trong BCTC năm 2011	33 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình".

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 số 2700224471 ngày 25/05/2011 (số cũ: 0903000060 ngày 31/12/2004), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

Vốn điều lệ của Công ty là 69.917.390.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước 55.659.680.000 đồng, (chiếm 51%).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị gồm:

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bàn	Ủy viên
Ông Hà Đức Hải	Ủy viên
Ông Hà Huy San	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Trưởng ban
Ông Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

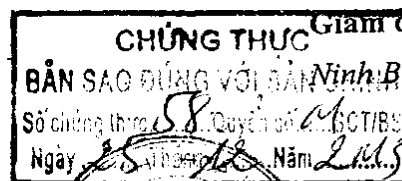
CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



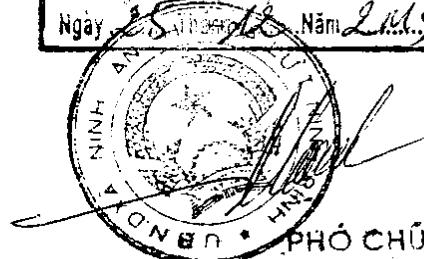
Thay mặt Ban Giám đốc

PHẠM MẠNH NINH



Giám đốc

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2013



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN MẠNH TOÀN



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 48.90../BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc
Cổ đông của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 01/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.


Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



LƯU QUỐC THÁI

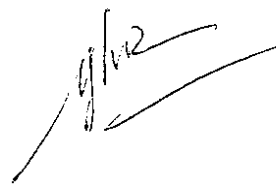
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013



NGUYỄN MAI LAN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1425/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.344.856.542	337.054.756.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.822.137.995	12.783.840.019
1. Tiền	111	V.01	9.822.137.995	8.613.840.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	4.170.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.602.911.242	119.046.068.630
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	99.266.836.253	117.816.742.920
2. Trả trước cho người bán	132		2.306.692.350	1.781.371.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	591.043.215	147.529.270
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15.561.660.576)	(699.575.330)
IV. Hàng tồn kho	140		158.434.315.607	198.201.425.090
1. Hàng tồn kho	141	V.04	158.434.315.607	198.201.425.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.485.491.698	7.023.423.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.800.051.044	705.919.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.340.900.171	6.223.311.200
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	244.496.300	121.500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		100.044.183	94.070.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.436.736.504	23.331.465.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		19.403.413.226	23.233.389.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.762.630.387	23.151.074.770
- Nguyên giá	222		52.624.184.665	51.447.037.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.861.554.278)	(28.295.962.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	640.782.839	82.314.709
- Nguyên giá	225		681.818.182	985.077.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(41.035.343)	(902.762.976)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.323.278	98.075.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	15.323.278	18.075.944
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	80.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.781.593.046	360.386.222.369


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.871.265.005	167.513.456.558
I. Nợ ngắn hạn	310		106.618.765.005	166.560.341.843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	54.569.827.979	90.927.059.088
2. Phải trả người bán	312	V.15	11.974.605.336	48.471.081.738
3. Người mua trả tiền trước	313		858.006.936	2.555.303.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.957.043.278	1.618.681.633
5. Phải trả người lao động	315		17.766.783.551	15.290.141.151
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.959.724.782	3.377.051.672
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.089.895.126	2.251.012.971
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		442.878.017	2.070.010.390
II. Nợ dài hạn	330		252.500.000	953.114.715
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	252.500.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	953.114.715
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.910.328.041	192.872.765.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201.910.328.041	192.872.765.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.917.390.000	69.917.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.042.349.124	12.042.349.124
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.323.369.457	25.879.886.284
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.805.307.718	11.583.566.131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.781.911.742	73.409.574.272
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		40.000.000	40.000.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.781.593.046	360.386.222.369


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		167.919.857	167.919.857
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		28.600.000	28.600.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()


Người lập biểu
NGUYỄN THỊ SEN

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2013


Kế toán trưởng
DƯƠNG NHƯ ĐỨC



Giám đốc
PHẠM MẠNH NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	771.132.223.816	713.418.239.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	822.289.002	359.312.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	770.309.934.814	713.058.926.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	551.271.155.618	519.606.076.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.038.779.196	193.452.849.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.118.176.905	1.383.824.179
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12.239.783.182	11.739.423.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.318.725.965	7.698.244.308
8. Chi phí bán hàng	24		93.604.133.162	102.462.393.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.996.910.496	17.850.703.726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.316.129.261	62.784.152.976
11. Thu nhập khác	31		3.093.707.221	1.267.916.407
12. Chi phí khác	32		45.153.300	10.821.899
13. Lợi nhuận khác	40		3.048.553.921	1.257.094.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.364.683.182	64.041.247.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	18.667.336.865	8.547.173.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.697.346.317	55.494.074.291
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	9.110	8.705

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ SEN

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
DƯƠNG NHƯ ĐỨC



Giám đốc
PHẠM MẠNH NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.364.683.182	64.041.247.484
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.167.865.163	3.321.168.959
- Các khoản dự phòng	03	14.862.085.242	(20.962.213.634)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.890.249.794)	
- Chi phí lãi vay	06	6.318.725.965	7.746.651.828
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	105.823.109.758	54.146.854.637
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	12.213.135.122	(12.732.775.958)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	39.767.109.484	(60.272.847.030)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(30.175.429.337)	29.763.259.539
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.091.378.802)	(186.258.478)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.318.725.965)	(3.236.955.990)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(11.402.235.599)	(7.810.301.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	343.632.230	5.176.723.660
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.848.873.960)	(4.725.109.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.310.342.931	122.588.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.642.248.412)	(15.604.418.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	946.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.950.000.000)	(104.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98.120.000.000	115.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.966.613.430	1.383.824.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.559.271.345)	(3.390.594.462)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	235.428.806.180	214.695.169.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(254.703.537.289)	(170.945.157.530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(193.440.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.438.042.500)	(44.747.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.712.773.609)	(1.191.028.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.038.297.977	(4.459.034.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.783.840.019	17.242.874.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.822.137.995	12.783.840.019

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ SEN

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
DƯƠNG NHƯ ĐỨC

Giám đốc
PHẠM MẠNH NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình".

Trụ sở chính của Công ty tại xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Trong năm Công ty thực hiện khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với Tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa các tài sản cố định có tính chất chu kỳ theo kế hoạch được trích trước 50% vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh năm sau.

6.3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi ngành nghề kinh doanh là 20%.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 . Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	574.861.266	2.634.482.575
Tiền gửi ngân hàng	9.247.276.729	5.979.357.444
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	4.170.000.000
Cộng	30.822.137.995	12.783.840.019
02 . Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
<i>Chi tiết tại phụ lục 01</i>		
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	591.043.215	147.529.272
Phải thu khác	591.043.215	147.529.272
Cộng	591.043.215	147.529.272
04 . Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	65.133.734.173	37.375.583.096
Nguyên liệu, vật liệu	218.507.880	118.200.980
Công cụ, dụng cụ	8.413.812.511	360.719.850
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.319.078.407	79.711.930.029
Thành phẩm		
Hàng hóa	41.349.182.636	80.634.991.136
Hàng gửi đi bán	158.434.315.607	198.201.425.091
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	158.434.315.607	198.201.425.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	158.434.315.607	198.201.425.091
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế Thu nhập cá nhân	244.496.300	0
Các loại thuế khác	0	121.500
Cộng	244.496.300	121.500
08 . Tăng, giảm tài sản cố định (Phụ lục 02)		
09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 03)		
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 03)		
13 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	15.323.278	18.075.944
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.323.278	18.075.944
Cộng	15.323.278	18.075.944

14 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn (*)

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn	54.479.827.979	90.781.998.048
Nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000	145.061.040
Cộng	54.569.827.979	90.927.059.088

(*) Trong đó:

Vay ngắn hạn NH Nông nghiệp & PTNT Ninh Bình
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ Việt Nam
Vay ngắn hạn Công ty CP Tài chính Hóa chất VN
Vay đối tượng khác (**)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả
Cộng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
		18.200.000.000
		33.154.750.000
		16.550.850.000
	54.479.827.979	22.876.398.048
	90.000.000	145.061.040
Cộng	54.569.827.979	90.927.059.088

(**) Là các khoản vay ngắn hạn của khách hàng mua hàng của Công ty, lãi suất thay đổi theo từng thời điểm thay đổi lãi suất của ngân hàng thương mại đơn vị đang giao dịch. Khoản vay này được đối trừ với tiền hàng khi đến hạn thanh toán tiền khách hàng mua hàng.

15 . Phải trả người bán

Chi tiết tại phụ lục 04

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.410.880.479	145.779.213
- Thuế TNDN	379.780	
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		929.871.900
- Thuế thu nhập cá nhân		1.427.501
- Thuế tài nguyên		541.603.019
- Các loại thuế khác	545.783.019	
- Các khoản phí phải nộp khác	7.957.043.278	1.618.681.633
Cộng		

Quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.500.000.000	0
Trích trước lãi vay phải trả		0
Trích trước thưởng sáng kiến tiết kiệm	900.025.000	
Trích trước chi phí khác	559.699.782	3.377.051.672
Cộng	11.959.724.782	3.377.051.672

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	927.711.714	778.171.714
Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	137.183.412	1.447.841.257
Cộng	1.089.895.126	2.251.012.971

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng	252.500.000	
Nợ dài hạn (Nợ thuê tài chính)		
Cộng	252.500.000	

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 đến 5 năm	7.500.000	19.009.355	407.500.000	145.061.040	48.407.520	193.440.000
Trên 5 năm						

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 05)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35.659.680.000	51,00	35.659.680.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.257.710.000	49,00	34.257.710.000	49,00
Cộng	69.917.390.000	100	69.917.390.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69.917.390.000	55.934.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		13.982.890.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	69.917.390.000	69.917.390.000
- Cổ tức đã chia trong kỳ: 52.438.042.500 đồng . Bao gồm:		
+ Cổ tức năm 2011 :34.958.695.000 đồng (theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2011 của Công ty).		
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012: 17.479.347.500 đồng		

22.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.991.739	6.991.739
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.991.739	6.991.739
Cổ phiếu phổ thông	6.991.739	6.991.739
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.983.478	6.991.739
Cổ phiếu phổ thông	13.983.478	6.991.739
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

22.5 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	30.323.369.457	25.879.886.284
Quỹ dự phòng tài chính	13.805.307.718	11.583.566.131

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25 . Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	771.132.223.816	713.418.239.267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	771.132.223.816	713.418.239.267

25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
+ Hàng bán bị trả lại	822.289.002	359.312.934
Cộng	822.289.002	359.312.934

27 . Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	770.309.934.814	713.058.926.333
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Cộng	770.309.934.814	713.058.926.333

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	551.271.155.618	540.911.458.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	(21.305.381.519)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	551.271.155.618	519.606.076.645

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.118.176.905	1.383.824.179
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ		
Cộng	3.118.176.905	1.383.824.179

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.318.725.965	7.698.244.308
Chiết khấu thanh toán	5.902.047.862	3.992.771.954
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	19.009.355	48.407.520
Cộng	12.239.783.182	11.739.423.782

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A	82.364.683.182	64.041.247.484
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Trích trước chi phí sửa chữa lớn chưa có kế hoạch sửa chữa chi tiết được duyệt.)	B1	10.500.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước đã tính thuế TNDN.)	B2		21.305.381.519
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	C=A+B1-B2	92.864.683.182	42.735.865.965
Trong đó:			
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%	C1	90.976.678.611	42.735.865.965
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 25%	C2	1.888.004.571	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C1 x 20%)	D1	18.195.335.722	8.547.173.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C2 x 25%)	D2	472.001.143	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			
Cộng		18.667.336.865	8.547.173.193

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	472.155.512.986	705.290.862.035
Chi phí nhân công	50.516.022.633	61.335.191.769
Chi phí khấu hao	6.167.865.163	3.321.168.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.615.836.901	7.784.403.024
Chi phí bằng tiền khác	35.952.753.791	18.297.053.289
Cộng	656.407.991.474	796.028.679.076

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.697.346.317	55.494.074.291
Số điều chỉnh giảm		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (1)	63.697.346.317	55.494.074.291
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (2)	6.991.739	6.374.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	9.110	8.705

VII . Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lương và thu nhập khác

Năm nay

2.338.441.000

2.338.441.000

Giao dịch với thành viên trong cùng tập đoàn

Mua quặng Apatit

Phải trả cuối năm

Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam

95.722.083.765

13.580.161.274

Ngoài các giao dịch nêu trên, trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

2. So sánh kết quả kinh doanh giữa 02 kỳ kế toán

TT	Lợi nhuận gộp	Năm 2012	Năm 2011	So sánh (+/-)	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ
1	Hoạt động SXKD chính	219.038.779.196	193.452.849.688	25.585.929.508	13,23%
2	Hoạt động tài chính	(9.121.606.277)	(10.355.599.603)	1.233.993.326	11,92%
3	Hoạt động khác	3.048.553.921	1.257.094.508	1.791.459.413	142,51%
Cộng lợi nhuận gộp		212.965.726.840	184.354.344.593	28.611.382.247	15,52%
4	Lợi nhuận trước thuế	82.364.683.182	64.041.247.484	18.323.435.698	28,61%
5	Lợi nhuận sau thuế	63.697.346.317	55.494.074.291	8.203.272.026	14,78%

Lợi nhuận gộp năm 2012 so với năm 2011 tăng 28.611.382.247 đồng, tương ứng tăng 15,52%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận gộp năm 2012 tăng so với năm 2011 như sau:

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 25.585.929.508 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 13,23%. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng giá vốn.

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1.233.993.326 đồng, tương ứng tăng 11,92%. Nguyên nhân chủ yếu là doanh thu hoạt động tài chính tăng lên còn chi phí lãi vay giảm đi do số dư nợ vay và lãi suất vay đã giảm so với năm trước.

+ Lợi nhuận khác năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1.791.459.413 đồng, tương ứng tăng 142,51%. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do tăng thu nhập thanh lý một số tài sản đã hết khấu hao và hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không sử dụng hết.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (đồng)		Giá trị hợp lý (đồng)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.822.137.995	12.783.840.019	30.822.137.995	12.783.840.019
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.602.911.242	119.046.068.636	86.602.911.242	119.046.068.636
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	117.425.049.237	131.829.908.655	117.425.049.237	131.829.908.655
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán và phải trả khác	13.064.500.462	50.722.094.709	13.064.500.462	50.722.094.709
- Chi phí phải trả	11.959.724.782	3.377.051.672	11.959.724.782	3.377.051.672
- Các khoản vay	54.822.327.979	90.927.059.088	54.822.327.979	90.927.059.088
Cộng	79.846.553.223	145.026.205.469	79.846.553.223	145.026.205.469

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác bằng với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	ừ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	105.317.880.052	252.500.000	105.570.380.052
-Vay và nợ	54.569.827.979	252.500.000	54.822.327.979
-Phải trả người bán	11.974.605.336	-	11.974.605.336
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.957.043.278	-	7.957.043.278
-Phải trả NLĐ	17.766.783.551	-	17.766.783.551
-Chi phí phải trả	11.959.724.782	-	11.959.724.782
-Phải trả khác	1.089.895.126	-	1.089.895.126
Số đầu kỳ	161.935.028.253		161.935.028.253
-Các khoản vay	90.927.059.088	-	90.927.059.088
-Phải trả người bán	48.471.081.738	-	48.471.081.738
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.618.681.633	-	1.618.681.633
-Phải trả NLĐ	15.290.141.151	-	15.290.141.151
-Chi phí phải trả	3.377.051.672	-	3.377.051.672
-Phải trả khác	2.251.012.971	-	2.251.012.971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chi tiêu	SP Lân Nung chảy	SP NPK	SP khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	477.263.878.348	291.867.942.608	1.178.113.858	770.309.934.814
Giá vốn	315.802.750.153	235.468.405.466		551.271.155.618
Lợi nhuận gộp	161.461.128.195	56.399.537.142	1.178.113.858	219.038.779.196

Do đặc điểm quy trình sản xuất, kinh doanh các nhóm sản phẩm nêu trên là thể thống nhất của các công đoạn do đó không thể tách riêng giá trị còn lại của tài sản, nợ phải trả,... theo bộ phận nhóm hàng. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo các chỉ tiêu này theo bộ phận.

5. Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6. Thông tin hoạt động liên tục

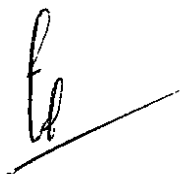
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước (Chi tiết xem tại Phụ lục số 06).

8. . Phê duyệt và phát hành hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán viên đã được Ban Giám đốc phê duyệt và ban hành vào ngày 01/03/2012



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ SEN

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng
DƯƠNG NHƯ ĐỨC



Giám đốc
PHẠM MẠNH NINH

Phụ lục 01: Phải thu khách hàng

TT	Tên khách hàng	Số đầu năm	Số cuối năm
1	Công ty Cổ phần VTKTNN Quảng Trị	12.267.656.000	11.806.431.500
2	Nguyễn Sĩ Khánh - Công ty TNHH 1 thành viên KC Hà	6.614.778.381	13.224.228.302
3	Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	6.478.254.758	6.211.859.379
4	Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	4.143.054.500	6.808.119.556
5	Công ty TNHH Đáp Thành	3.334.374.700	4.850.027.600
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Tiền Giang	4.217.539.900	2.940.009.900
7	Công ty TNHH thương mại dịch vụ 579	2.581.910.000	4.183.835.000
8	Công ty Cổ phần VTNN Gia Lai	1.949.119.355	3.552.513.855
9	Công ty TNHH Bằng Tuyên	1.696.730.000	2.662.436.000
10	Công ty Cổ phần VTKT NLN Quảng Ngãi	1.984.460.000	2.336.210.000
11	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	1.140.759.500	2.821.215.000
12	Đào Văn Bắc - Doanh nghiệp tư nhân Hà Bắc	1.027.290.000	2.375.785.400
13	Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Quảng Bình	2.075.345.000	1.151.397.500
14	Công ty TNHH Như Linh	1.371.422.533	1.834.938.000
15	Hội nông dân Huyện Nho Quan	1.511.775.000	1.504.775.000
16	Công ty Cổ phần Thương mại Gia lai	3.006.279.250	0
17	Nguyễn Thành Long	1.205.588.840	1.626.567.501
18	HTX Bồi Cầu - Bình Lục	1.199.835.000	1.385.522.000
19	Lê Duy Đạm	1.270.937.500	1.275.066.000
20	HTX Hoàng Tây - Kim Bảng	1.232.310.000	1.232.310.000
21	Công ty cổ phần VTNN Đồng Nai	946.996.689	1.078.994.199
22	HTX Việt Tiến - Thị trấn Cồn - Hải Hậu	1.906.323.750	0
23	Công ty TNHH thương mại vật tư tổng hợp Toàn Văn	523.379.500	1.290.890.000
24	HTX Ngọc Lũ - Bình lục	875.162.500	875.162.500
25	HTX An Bài - Bình Lục	785.340.000	785.340.000
26	Công ty TNHH thương mại Ngọc Nhâm	234.980.000	1.221.390.000
27	HTX Nguyễn úy - Huyện Kim Bảng	406.095.000	951.835.000
28	Đinh Thị Hoa	504.940.000	816.901.700
29	HTX Hùng Thắng - Hải Anh - Hải Hậu	1.321.609.750	0
30	Phạm Viết Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	750.239.095	463.950.000
31	Hội nông dân thị trấn Nho Quan	609.190.000	599.190.000
32	HTX Tiên Ngoại - Duy Tiên	543.820.000	543.820.000
33	HTX Tam Đa - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	0	1.053.200.000
34	Công ty TNHH Mạnh Châu	0	1.014.828.100
35	Hội nông dân xã Xích Thổ - Nho quan	1.010.071.000	0
...	Các khách hàng khác	47.089.175.427	14.788.087.261
	Cộng	117.816.742.928	99.266.836.253

Phụ lục 02

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	24.086.481.594	12.920.543.919	10.717.182.224	3.457.993.336	264.836.000	51.447.037.073
2	Tăng trong kỳ	-	-	1.904.359.503	737.888.909	-	2.642.248.412
	- Do mua sắm			918.181.818	737.888.909		1.656.070.727
	- Do chuyển từ TSCĐ thuê TC			986.177.685			986.177.685
3	Giảm trong kỳ	-	-	1.432.627.184	32.473.636	-	1.465.100.820
	- Do thanh lý, nhượng bán			1.432.627.184			1.432.627.184
	- Do giảm khác				32.473.636		32.473.636
4	Số cuối kỳ	24.086.481.594	12.920.543.919	11.188.914.543	4.163.408.609	264.836.000	52.624.184.665
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	9.475.209.182	10.547.544.992	6.076.441.081	2.143.799.851	52.967.197	28.295.962.303
2	Tăng trong kỳ	2.224.029.252	979.836.537	2.952.954.377	872.772.629	-	7.029.592.795
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.224.029.252	979.836.537	1.967.876.693	872.772.629		6.044.515.111
	- Tăng khác			985.077.684			985.077.684
3	Giảm trong kỳ	-	-	1.431.527.184	32.473.636	-	1.464.000.820
	- Do thanh lý, nhượng bán			1.431.527.184			1.431.527.184
	- Do giảm khác				32.473.636		32.473.636
4	Số cuối kỳ	11.699.238.434	11.527.381.529	7.597.868.274	2.984.098.844	52.967.197	33.861.554.278
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	14.611.272.412	2.372.998.927	4.640.741.143	1.314.193.485	211.868.803	23.151.074.770
2	Số cuối kỳ	12.387.243.160	1.393.162.390	3.591.046.269	1.179.309.765	211.868.803	18.762.630.387

Phụ lục 03

9, 10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

TT	Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	TSCĐ thuê tài chính		TSCĐ vô hình	
			Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm		985.077.685		60.000.000	-
2	Tăng trong kỳ	-	681.818.182	-	-	-
	- Do thuê trong kỳ		681.818.182			-
	- Do XDCB					-
3	Giảm trong kỳ	-	985.077.685	-	-	-
	- Do chuyển sang TSCĐHH		985.077.685			-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	681.818.182	-	60.000.000	-
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm		902.762.976		60.000.000	-
2	Tăng trong kỳ	-	123.350.052	-	-	-
	- Do trích khấu hao TSCĐ		123.350.052			-
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong kỳ	-	985.077.685	-	-	-
	- Do chuyển sang TSCĐHH		985.077.685			-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	41.035.343	-	60.000.000	-
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	-	82.314.709	-	0	-
2	Số cuối kỳ	-	640.782.839	-	0	-

Phụ lục 04: Phải trả người bán

TT	Tên khách hàng	Số đầu năm	Số cuối năm
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	16.870.995.211	1.820.169.803
2	Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	13.580.161.274	1.802.245.039
3	Công ty cổ phần Bao bì PP	6.334.626.021	1.312.371.714
4	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thành Tâm	907.842.000	2.182.056.000
5	Xí nghiệp Tư doanh Cơ khí Hùng Vương	2.736.680.000	0
6	Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.627.807.209	1.081.544.565
7	Chi nhánh Công ty CP Lương thực Ninh Bình tại Kim S	1.670.000.000	0
8	Công ty Cổ phần vật liệu và xây lắp Tam Điệp	1.200.594.000	256.120.000
9	Công ty cổ phần XNK Hà Anh	741.580.000	560.276.000
10	Chi nhánh Cty CP Vật tư Xăng dầu PETEC tại Ninh Bì	505.071.254	521.965.356
11	Chi nhánh công ty cổ phần vận tải 1 TRACO Hà Nội	47.173.125	509.065.000
12	Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	439.544.000	53.956.000
13	Công ty TNHH khai thác chế biến Minh Đức	314.038.128	155.400.311
14	Công ty TNHH Vật tư Thái Bình	0	427.250.000
15	Công ty TNHH Vạn Ninh	284.104.000	11.220.000
16	Công ty TNHH tư vấn & PT xây dựng	10.000.000	233.595.000
17	Công ty TNHH Quả Tặng Gia Tĩnh	192.654.000	0
18	Công ty cổ phần thương mại và kỹ thuật Việt - Sing	182.875.000	0
19	Công ty cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Quy N	81.422.000	65.323.500
20	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Anh Phúc	67.488.366	75.167.004
21	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Đức	139.999.000	0
22	Công ty cổ phần Secpentin & phân bón Thanh Hoá	0	132.208.020
...	Các khách hàng khác	536.427.150	774.672.024
	Cộng	48.471.081.738	11.974.605.336

Phụ lục 05

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	55.934.500.000	26.025.239.124	20.879.886.284	8.895.084.062	40.000.000	73.040.064.119
Tăng vốn trong năm trước	13.982.890.000	-	5.000.000.000	2.688.482.069	-	55.494.074.291
- Tăng vốn năm trước	13.982.890.000		5.000.000.000	2.688.482.069		55.494.074.291
- Lãi trong năm trước	-	13.982.890.000	-	-	-	55.124.564.138
Giảm vốn trong năm trước		13.982.890.000				55.124.564.138
- Giảm khác		13.982.890.000				55.124.564.138
Số dư cuối năm trước	69.917.390.000	12.042.349.124	25.879.886.284	11.583.566.131	40.000.000	73.409.574.272
Số dư đầu năm nay	69.917.390.000	12.042.349.124	25.879.886.284	11.583.566.131	40.000.000	73.409.574.272
Tăng vốn trong năm	-	-	4.443.483.173	2.221.741.587	-	63.697.346.317
- Tăng vốn trong năm			4.443.483.173	2.221.741.587		63.697.346.317
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	61.325.008.847
Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận (i)						
Số dư cuối năm nay	69.917.390.000	12.042.349.124	30.323.369.457	13.805.307.718	40.000.000	75.781.911.742

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.443.483.173
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	2.221.741.587
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.221.741.587
+ Chia cổ tức năm 2011	34.958.695.000
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012	17.479.347.500
Cộng	61.325.008.847

THUYẾT MINH MỘT CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

A. THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		326.066.909.423	337.054.756.946	10.987.847.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		12.783.840.019	12.783.840.019	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.439.189.686	119.046.068.636	13.606.878.950
1. Phải thu khách hàng		117.816.742.928	117.816.742.928	
2. Trả trước cho người bán		1.781.371.770	1.781.371.770	
5. Các khoản phải thu khác		147.529.272	147.529.272	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(14.306.454.284)	(699.575.334)	13.606.878.950
IV. Hàng tồn kho		198.201.425.091	198.201.425.091	
V. Tài sản ngắn hạn khác		9.642.454.627	7.023.423.200	-2.619.031.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		705.919.576	705.919.576	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.223.311.202	6.223.311.202	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.619.152.927	121.500	-2.619.031.427
4. Tài sản ngắn hạn khác		94.070.922	94.070.922	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.331.465.423	23.331.465.423	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.398.374.846	360.386.222.369	10.987.847.523

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ	300	167.584.851.595	167.513.456.558	(71.395.037)
I. Nợ ngắn hạn	310	166.631.736.880	166.560.341.843	(71.395.037)
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	90.927.059.088	90.927.059.088	-
2. Phải trả người bán	312	48.471.081.738	48.471.081.738	-
3. Người mua trả tiền trước	313	2.555.303.200	2.555.303.200	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.472.902.420	1.618.681.633	145.779.213
5. Phải trả công nhân viên	315	15.290.141.151	15.290.141.151	-
6. Chi phí phải trả	316	3.594.225.922	3.377.051.672	(217.174.250)
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.251.012.971	2.251.012.971	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	2.070.010.390	2.070.010.390	-

II. Nợ dài hạn	330	953.114.715	953.114.715	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	953.114.715	953.114.715	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	181.813.523.251	192.872.765.811	11.059.242.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	181.813.523.251	192.872.765.811	11.059.242.560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	69.917.390.000	69.917.390.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	12.042.349.124	12.042.349.124	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	25.879.886.284	25.879.886.284	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.583.566.131	11.583.566.131	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	62.350.331.712	73.409.574.272	11.059.242.560
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	40.000.000	40.000.000	-
II. Nguồn kinh phí	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	349.398.374.846	360.386.222.369	10.987.847.523

B. THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng, CCDV	00	713.418.239.267	713.418.239.267	-
2. Các khoản giảm trừ	02	359.312.934	359.312.934	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, CCDV	10	713.058.926.333	713.058.926.333	-
4. Giá vốn hàng bán	11	519.606.076.645	519.606.076.645	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, CCDV	20	193.452.849.688	193.452.849.688	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.383.824.179	1.383.824.179	-
7. Chi phí tài chính	22	11.739.423.782	11.739.423.782	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.746.651.828	7.746.651.828	-
8. Chi phí bán hàng	24	102.679.567.633	102.462.393.383	(217.174.250)

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.457.582.676	17.850.703.726	(13.606.878.950)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	48.960.099.776	62.784.152.976	13.824.053.200
11. Thu nhập khác	31	1.267.916.407	1.267.916.407	-
12. Chi phí khác	32	10.821.899	10.821.899	-
13. Lợi nhuận khác	40	1.257.094.508	1.257.094.508	-
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	50	50.217.194.284	64.041.247.484	13.824.053.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.782.362.553	8.547.173.193	2.764.810.640
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	44.434.831.731	55.494.074.291	11.059.242.560
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.970	8.705	1.735

C. THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.217.194.284	64.041.247.484	13.824.053.200
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.712.486.103	(9.894.392.847)	(13.606.878.950)
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.321.168.959	3.321.168.959	-
- Các khoản dự phòng	03	(7.355.334.684)	(20.962.213.634)	(13.606.878.950)
- Chi phí lãi vay	06	7.746.651.828	7.746.651.828	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	53.929.680.387	54.146.854.637	217.174.250
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.732.775.958)	(12.732.775.958)	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(60.272.847.030)	(60.272.847.030)	
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		29.980.433.789	29.763.259.539	(217.174.250)
- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(186.258.478)	(186.258.478)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.236.955.990)	(3.236.955.990)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.810.301.868)	(7.810.301.868)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.176.723.660	5.176.723.660	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.725.109.984)	(4.725.109.984)	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	122.588.528	122.588.528	0
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư	30	(3.390.594.462)	(3.390.594.462)	
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ TC	40	(1.191.028.530)	(1.191.028.530)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.459.034.464)	(4.459.034.464)	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.242.874.483	17.242.874.483	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.783.840.019	12.783.840.019	